

Số/ No.: 240313-02/ VCFM-ETFVN100

Tp. HCM Ngày 13 tháng 03 năm 2024
Ho Chi Minh City, 13 March 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ The State Securities Commission Of Vietnam
Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty quản lý quỹ/Name of Fund management company:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital / VinaCapital Fund Management JSC (“VinaCapital”)

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: Quỹ ETF VinaCapital VN100
- Mã chứng khoán/ Stock code: **FUEVN100**
- Địa chỉ Trụ sở chính /Address: Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Head quarter address: 17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, District 1, HCM city
- Điện thoại liên hệ/Tel.: (84 - 28) 3827 8535 Fax: (84 - 28) 3827 8536
- E-mail: irwm@vinacapital.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023.

Audited Financial Report for the year 2023.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 13/03/2024 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.

This information was disclosed on the Company's/Fund's website on 13 March 2024 at: <https://wm.vinacapital.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023.

Audited Financial Report for the year 2023.

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đình Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ

Head of Internal Control

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – ETF)	16
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – ETF)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF (Mẫu số B 03 – ETF)	20
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – ETF)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – ETF)	24
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – ETF)	26

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

THÔNG TIN CHUNG

Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng

25/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 21 tháng 1 năm 2020

Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

44/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020

Ban Đại diện Quỹ

Bà Trần Thị Minh Hiền
Bà Phạm Trần Yến Anh
Ông Nguyễn Thanh Phú

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 12 tháng 5 năm 2023)
Thành viên
(đến ngày 12 tháng 5 năm 2023)

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Trụ sở đăng ký

Tầng 17, Tòa nhà Sun Wah,
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 16 đến trang 63. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 ("Thông tư số 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư số 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Trần Thị Minh Hiền
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN100 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE là 10%.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 69,04% và NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 18,74% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022; giá trị của danh mục cơ cấu tăng 18,66% trong khi chỉ số tham chiếu tăng 18,17% trong cùng kỳ so sánh.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu lợi nhuận bám sát tỷ lệ lợi nhuận của chỉ số tham chiếu bằng cách đầu tư vào danh mục chứng khoán cơ cấu thuộc chỉ số tham chiếu. Quỹ cũng sẽ đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các tài sản có thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt, đảm bảo thu hồi vốn và mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ. Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản đầu tư tùy thuộc vào tình hình thị trường và cơ hội đầu tư tại từng thời điểm khác nhau dựa trên nhận định của Công ty Quản lý Quỹ với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF).

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 16 tháng 6 năm 2020.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, NAV của Quỹ là 369.741.299.186 Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”) và vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 242.000.000.000 VND, tương ứng với 24.200.000 CCQ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN100, một chỉ số thị trường do HOSE xây dựng và quản lý.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm		
	2023	2022	2021
	%	%	%
1. Cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán khác	99,57	99,60	96,51
2. Tài sản khác	0,43	0,40	3,49
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày 31 tháng 12 năm/ Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
	2023	2022	2021
1. NAV của Quỹ (VND)	369.741.299.186	218.734.654.059	155.575.633.980
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	24.200.000	17.000.000	7.700.000
3. NAV của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	15.278,57	12.866,74	20.204,63
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	16.662,79	20.526,01	20.312,00
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	12.709,79	11.222,25	13.187,05
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	15.330	12.950	21.480
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	16.610	21.180	21.480
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	12.840	11.690	13.460

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm/ Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
	2023	2022	2021
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	18,74	(36,32)	45,81
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,09	1,24	1,61
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (**)	8,01	16,23	22,53

(*) Các chỉ tiêu này sẽ được trình bày khi có hướng dẫn cụ thể.

(**) Tổng giá trị mua vào và tổng giá trị bán ra dùng để tính tốc độ vòng quay danh mục trong năm không bao gồm các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF.

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	18,74	18,74
3 năm	10,26	3,31
Từ khi thành lập (*)	48,62	11,85
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu qua 1 năm	18,17	18,17
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (tính từ ngày thành lập Quỹ) (*)	48,16	11,76

(*) Tỷ lệ tăng trưởng này được tính kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2020, ngày tính NAV đầu tiên.

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Năm	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	18,74	(36,32)	45,81

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Sau một năm 2022 giảm mạnh, chỉ số VN Index đã tăng 12,2% trong 2023, từ 1.051 điểm lên 1.130 điểm. VN Index đi lên trong thận trọng trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn, lạm phát cao và chính sách tiền tệ thắt chặt làm thanh khoản giảm mạnh. Yếu tố chính đằng sau kết quả tốt năm nay là sự can thiệp kịp thời và tích cực của Chính phủ Việt Nam để giải quyết những khó khăn trong thị trường bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp và hạ lãi suất để tăng cường sự tự tin của người tiêu dùng. Điều này bao gồm bốn lần cắt giảm lãi suất cơ bản, giảm 2% thuế giá trị gia tăng, và các biện pháp mới để hỗ trợ thị trường tín dụng. Các nhóm ngành tăng nhiều nhất trong năm 2023 gồm Chứng khoán (93%), Công nghệ (45%) và Vật liệu (43%).

Thanh khoản trong nửa đầu năm 2023 trên cả 3 sàn giảm mạnh 47% so với cùng kỳ năm trước, chỉ ở mức khoảng 13,7 nghìn tỷ đồng/ngày, do nhà đầu tư quan ngại kinh tế thế giới suy thoái, áp lực trái phiếu đáo hạn và thị trường bất động sản đóng băng. Tuy nhiên, sang nửa cuối năm 2023, thị trường khởi sắc khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ ("Fed") đã ngừng tăng lãi suất và nhiều chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho thị trường trái phiếu và bất động sản dần được thực hiện. Thanh khoản đã quay lại, tăng 41% so với cùng kỳ năm trước, lên mức 21,3 nghìn tỷ đồng/ngày, trong bối cảnh lãi suất trong nước thấp. Giá trị giao dịch trung bình năm 2023 đạt gần 17,6 nghìn tỷ đồng/ngày, giảm 13% so với cùng kỳ năm trước.

Sau khi mua mạnh hơn 28 nghìn tỷ đồng năm 2022, nhà đầu tư nước ngoài vẫn duy trì tâm lý tích cực trong quý 1 năm 2023. Tuy nhiên, tình hình thay đổi đáng kể kể từ quý 2 năm 2023 khi áp lực bán tăng lên vào cuối năm. Tổng cộng, nhà đầu tư nước ngoài bán ròng gần 23 nghìn tỷ đồng năm 2023, chủ yếu trong quý 4. Một số lý do chính khiến nhà đầu tư nước ngoài bán ròng mạnh ở quý 4 đến từ hoạt động tái cấu trúc danh mục cuối năm và hoạt động chốt lời của các nhà đầu tư Thái Lan trước khi luật thuế thu nhập cá nhân đánh trên các khoản đầu tư nước ngoài có hiệu lực từ đầu năm 2024. Do đó, áp lực bán ròng của khối ngoại ở quý 4 được đánh giá là vấn đề ngắn hạn. Các quỹ ETF cũng ghi nhận việc bán ròng gần 3 nghìn tỷ trong năm 2023.

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến	3 năm gần nhất	Từ khi
	thời điểm	tính đến thời điểm	thành lập
	báo cáo	báo cáo	đến thời
	(%)	(%)	điểm
			báo cáo
			(%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	18,74	3,31	11,85
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	18,66	10,27	62,47
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	18,38	9,89	22,25

(*) Các chỉ tiêu này sẽ được trình bày khi có hướng dẫn cụ thể.

(**) Tỷ lệ này được tính kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2020, ngày CCQ của Quỹ được chính thức giao dịch trên HOSE với giá đóng cửa là 12.540 VND.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng NAV trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tính từ ngày thành lập Quỹ như sau:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2023 VND	12/31/2022 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	369.741.299.186	218.734.654.059	69,04
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	15.278,57	12.866,74	18,74

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, NAV/CCQ tăng 18,74% so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu do giá thị trường của các khoản đầu tư của Quỹ tăng. Cùng năm, NAV của Quỹ tăng 69,04% do giá thị trường của các khoản đầu tư của Quỹ tăng và nhà đầu tư thực hiện mua ròng CCQ.

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ CCQ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	4.659	4.819.995	19,92
Từ 5.000 – dưới 10.000	431	3.005.963	12,42
Từ 10.000 – dưới 50.000	373	7.130.692	29,47
Từ 50.000 – dưới 500.000	50	5.087.069	21,02
Trên 500.000	3	4.156.281	17,17
Tổng cộng	5.516	24.200.000	100,00

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Kinh tế đang trên đà hồi phục. Tăng trưởng GDP quý 4 năm 2023 đạt 6,72% so với cùng kỳ năm trước, đưa mức tăng trưởng GDP cả năm 2023 lên 5,05%, xác nhận xu hướng phục hồi của nền kinh tế. Tăng trưởng GDP quý 4 được thúc đẩy nhờ khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 7,35% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 42,6% vào mức tăng trưởng của nền kinh tế) và khu vực dịch vụ (tăng 7,29% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 49,9% vào tăng trưởng). Đáng chú ý, trong khu vực dịch vụ, hoạt động kinh doanh bất động sản ghi nhận mức tăng trưởng 2,1% trong quý 4 so với cùng kỳ năm trước, chấm dứt chuỗi suy giảm liên tiếp trong ba quý trước, cho thấy ngành bất động sản bước đầu đã có sự cải thiện.

Chúng tôi cho rằng việc Fed bắt đầu giảm lãi suất, sự phục hồi của nền kinh tế và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết, lãi suất được duy trì ở mức thấp và khả năng nâng hạng lên thị trường mới nổi của thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ là các yếu tố hỗ trợ cho VN Index trong năm 2024. Bên cạnh đó, thị trường bất động sản được kỳ vọng cũng sẽ khởi sắc hơn khi các Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Đất đai được thông qua.

Tuy nhiên, nhà đầu tư cũng cần chú ý đến việc một số rủi ro vẫn còn có thể xảy ra và có thể tác động lên thị trường tại một số thời điểm. Các rủi ro từ thị trường trái phiếu doanh nghiệp vẫn còn hiện hữu. Rủi ro nợ xấu ngân hàng tăng trước áp lực trái phiếu đáo hạn và thị trường bất động sản tiếp tục trầm lắng. Bên cạnh đó, việc kinh tế các nước phát triển tăng trưởng chậm lại cũng kéo theo sự trì trệ hoạt động sản xuất của Việt Nam cũng như khả năng phục hồi của tiêu dùng trong nước; khiến lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết có thể không đạt kỳ vọng. Áp lực lạm phát vẫn có thể gia tăng khi các xung đột địa chính trị kéo dài.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

Ông Đinh Đức Minh – Người Điều hành Quỹ

Ông Minh có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và quản lý quỹ tại Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2016, ông có 5 năm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI với vị trí Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn Đầu tư khách hàng tổ chức. Từ năm 2008 đến năm 2010, ông là Chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"). Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh, và có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

Bà Trần Thảo Nguyên – Người Điều hành Quỹ

Bà Nguyên đã có hơn 9 năm công tác tại VinaCapital. Bà hiện phụ trách quản lý quỹ mở cổ phiếu và các danh mục ủy thác đầu tư do VinaCapital quản lý. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà có gần 1 năm làm việc tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam). Bà Nguyên tốt nghiệp xuất sắc cao học chuyên ngành Phân tích Đầu tư và có bằng Cử nhân từ trường đại học Aston, Vương Quốc Anh. Bà đạt chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và có chứng chỉ Chuyên viên Phân tích Tài chính Chuyên nghiệp (“CFA”).

Bà Trần Thị Minh Hiền – Chủ tịch, Thành viên độc lập Ban Đại diện Quỹ

Bà Hiền có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và đầu tư tài chính. Bà gia nhập VinaCapital và có hơn 2 năm làm việc tại đây với vai trò kiểm soát nội bộ toàn công ty và hơn 9 năm kinh nghiệm kiểm soát quỹ tại Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà đã có hơn 2 năm kinh nghiệm làm việc và đảm nhiệm trong lĩnh vực kế toán tại Công ty Dầu thực vật Cái Lân – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2019 đến năm 2021, Bà Hiền đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính tại Công ty Cổ phần Singa Ventures. Bà Hiền hiện là Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital (“VINACAPITAL-VEOF”), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital (“VINACAPITAL-VFF”), Quỹ Đầu tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital (“VINACAPITAL-VIBF”), Quỹ ETF VinaCapital VN100 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital (“VINACAPITAL-VLBF”) do VinaCapital quản lý. Bà Hiền tốt nghiệp bằng cử nhân tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh chuyên ngành kế toán – kiểm toán. Ngoài ra, bà có chứng chỉ Kế toán công chứng Anh (“ACCA”) và chứng chỉ CFA.

Ông Ngô Kinh Luân – Trước đây là Thành viên độc lập Ban Đại diện Quỹ

Ông Luân có hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán và tư vấn doanh nghiệp. Năm 2011, ông Luân đảm nhiệm vị trí chuyên viên phân tích cao cấp tại Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT. Năm 2015, ông Luân chuyển sang mảng tư vấn doanh nghiệp (Investment Banking - IB) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (ASC) và đã tham gia các dịch vụ tư vấn như: tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp, tư vấn thoái vốn, tư vấn niêm yết, tư vấn mua bán và sát nhập (M&A), tư vấn quản trị doanh nghiệp. Năm 2016, dưới sự lãnh đạo của ông Luân, ASC đã tư vấn cho một doanh nghiệp gổ tư nhân thực hiện M&A thành công (chuyển nhượng 100% vốn) với nhà đầu tư cùng ngành có giá trị thương vụ đạt gần 10 triệu USD, và tư vấn cổ phần hóa thành công một doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn (Saigon Bus) và đưa lên sàn UpCom với tổng tài sản đạt 40 triệu USD và vốn chủ sở hữu đạt 27 triệu USD lúc bấy giờ. Ông Luân tốt nghiệp cử nhân tài chính tại Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, đã có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản do UBCKNN cấp, đậu Level 1 kỳ thi CFA.

Ông Ngô Kinh Luân từ nhiệm vị trí thành viên Ban Đại diện Quỹ kể từ ngày 12 tháng 5 năm 2023.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ gồm có (tiếp theo):

Ông Nguyễn Thanh Phú – Thành viên độc lập Ban Đại Diện Quỹ

Ông Nguyễn Thanh Phú được bổ nhiệm làm thành viên Ban Đại diện Quỹ kể từ ngày 12 tháng 5 năm 2023. Ông Phú có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, phân tích đầu tư và quản trị rủi ro. Ông Phú đang là Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro tại Công ty Cổ Phần Chứng khoán HD.

Trước đó, Ông Phú đã từng là Chuyên viên Phân tích đầu tư của Công ty Cổ Phần Chứng khoán Bảo Minh từ tháng 9 năm 2010 đến tháng 7 năm 2014, Chuyên viên Đầu tư của Công ty Quản lý quỹ Chubb Life từ tháng 8 năm 2014 đến tháng 12 năm 2015 và Trưởng phòng Quản trị rủi ro của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 5 năm 2021. Ông Phú có bằng Cử nhân và Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ cấp bởi UBCKNN. Hiện ông đang học chứng chỉ Quản trị Rủi ro Tài chính (FRM) level 2.

Bà Phạm Trần Yến Anh – Thành viên Ban Đại diện Quỹ

Bà Yến Anh là Chuyên viên pháp lý cao cấp tại Tập đoàn VinaCapital từ tháng 11 năm 2011 đến nay. Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Yến Anh đã từng là Trợ lý luật sư của Công ty Luật Mayer Brown Việt Nam. Bà Yến Anh tốt nghiệp Cử nhân Luật – chuyên ngành Luật Thương mại của Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

Ông Ho An T – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Ho An T giữ cương vị Giám đốc Đầu tư của VinaCapital, và Giám đốc điều hành VinaCapital Vietnam Opportunity Fund (VOF) được niêm yết trên sàn giao dịch chính của thị trường chứng khoán London. Từ khi gia nhập VinaCapital năm 2007, ông đã dẫn dắt VOF mở rộng không ngừng, với NAV đạt hơn 1 tỷ USD, giải ngân hơn 1 tỷ USD vào các thương vụ đầu tư thỏa thuận và thoái vốn thành công nhiều thương vụ chiến lược có tổng giá trị hơn 700 triệu USD. Năm 2016, VOF tăng trưởng 25,5%, đạt hiệu quả cao nhất trong số các quỹ đầu tư tập trung vào Việt Nam. Ông Ho An T là chuyên gia hàng đầu về đầu tư vào các thị trường đang phát triển, các thương vụ đầu tư cổ phần hóa và công ty tư nhân. Ông là diễn giả thường xuyên của nhiều sự kiện lớn về đầu tư trên khắp khu vực và có tiếng nói uy tín trên báo chí trong và ngoài nước.

Trước VinaCapital, ông là Giám đốc đầu tư tại Prudential Việt Nam, nơi ông quản lý danh mục thị trường vốn và phát triển chiến lược đầu tư đem lại lợi nhuận gấp 4 lần trong vòng 18 tháng. Ông cũng từng quản lý quỹ tương hỗ PruBF1 của Prudential, và giữ nhiều vị trí quản lý tại Dell Ventures (thuộc Dell Computer Corporation) và Ernst & Young.

Ông tốt nghiệp ngành Tài chính & Kế toán tại Trường Đại học Colorado Boulder, có bằng MBA tại Viện Công nghệ Massachusetts và có chứng chỉ Kế toán công chứng ("CPA") tại Hoa Kỳ.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ gồm có (tiếp theo):

Ông Brook Colin Taylor – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Ông Brook Taylor có trên 25 năm kinh nghiệm quản lý, trong đó có 16 năm ở Việt Nam là Giám đốc của các công ty kiểm toán và tư vấn quốc tế. Trước đây, ông là Phó Giám đốc điều hành của Deloitte Việt Nam và Trưởng bộ phận hành nghề kiểm toán của công ty này. Ông cũng từng là Giám đốc điều hành của Andersen Việt Nam và Giám đốc điều hành kiểm toán tại KPMG Việt Nam. Ông Brook Taylor có chuyên môn về kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán nội bộ, tài chính doanh nghiệp, thuế, kế hoạch kinh doanh và quản lý rủi ro hệ thống công nghệ thông tin. Ông có bằng cử nhân Thương mại và Quản trị của Đại học Victoria of Wellington, New Zealand, bằng MBA từ trường INSEAD Singapore, và là một thành viên của Viện Kế toán Công chứng Úc và New Zealand. Ngoài ra, ông là thành viên của Hiệp hội Kế toán Anh quốc và có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ cấp bởi UBCKNN.

Bà Nguyễn Hoài Thu – Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Thu hiện là Giám đốc Đầu tư của Tập đoàn VinaCapital, phụ trách mảng đầu tư vào chứng khoán do các công ty đại chúng phát hành và trái phiếu. Trên cương vị này, bà Thu là người quản lý và giám sát hoạt động đầu tư của các quỹ mở và các danh mục đầu tư ủy thác của VinaCapital. Bà Thu có hơn 19 năm kinh nghiệm với thị trường vốn châu Á, bao gồm kinh nghiệm làm việc tại ngân hàng đầu tư với DBS Bank (Singapore) và kinh nghiệm quản lý quỹ đầu tư vào thị trường chứng khoán châu Á với DBS Assets Management (Singapore), hiện tại là công ty con của Nikko Asset Management, và Tập đoàn BankInvest (Đan Mạch). Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Thu là người đồng sáng lập, Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Đầu tư của Vietnam Asset Management Ltd. (hiện tại là công ty quản lý quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)), một công ty có bề dày kinh nghiệm quản lý quỹ mở vào bậc lâu năm nhất tại Việt Nam. Trong suốt 7 năm làm việc tại VinaCapital, bà Thu có vai trò then chốt trong việc định hình và phát triển mảng quản lý quỹ mở theo tiêu chuẩn quốc tế của tập đoàn. Bà Thu có bằng Đại học Hạng ưu chuyên ngành Quản trị Kinh doanh tại Trường Đại học Quốc gia Singapore, bằng CFA và Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, TỔNG GIÁM ĐỐC



Brook Colin Taylor

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
Quỹ ETF VinaCapital VN100
Năm 2023



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ ETF VinaCapital VN100 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan;
- Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF VinaCapital VN100 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ ETF VinaCapital VN100 không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Ông Hoàng Văn Sơn
Phó Giám đốc
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

BỘ PHẬN GIÁM SÁT

Bà Nguyễn Thị Song Hoanh
Phó Trưởng phòng Định chế tài chính và
Lưu ký chứng khoán



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 12 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, cũng như bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 16 đến trang 63.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2021 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14568
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
01	I. THU NHẬP/(LỖ), DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		47.629.922.575	(90.178.465.425)
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	4.919.522.700	2.453.791.634
03	1.2. Tiền lãi được nhận		2.885.625	3.279.626
04	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	5.2	(8.162.466.419)	100.400.041
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	50.869.980.669	(92.735.936.726)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(67.265.384)	(95.409.402)
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	5.7	(67.265.384)	(95.409.402)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		(3.055.660.006)	(2.434.375.540)
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF	8(i)	(1.917.938.601)	(1.372.000.333)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ ETF	5.4	(325.073.942)	(318.041.397)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(ii)	(69.369.426)	(66.000.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF	8(ii)	(198.000.000)	(198.000.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(66.000.000)
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF	5.5	(115.704.086)	(100.000.000)
20.7	3.7. Chi phí hợp, đại hội quỹ ETF		(46.668.980)	(34.602.239)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(176.394.971)	(168.664.672)
20.11	3.11. Chi phí hoạt động khác	5.6	(140.510.000)	(111.066.899)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		44.506.997.185	(92.708.250.367)

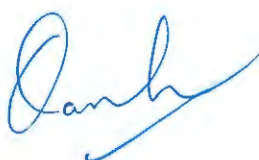
Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<u>44.506.997.185</u>	<u>(92.708.250.367)</u>
31	6.1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	6.6	(6.362.983.484)	27.686.359
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.6	50.869.980.669	(92.735.936.726)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>44.506.997.185</u>	<u>(92.708.250.367)</u>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 12 tháng 3 năm 2024




Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng	6.1	1.344.298.260	507.687.428
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		1.344.298.260	507.687.428
120	2. Các khoản đầu tư thuần		368.557.456.250	218.306.721.700
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	368.557.456.250	218.306.721.700
130	3. Các khoản phải thu		274.870.000	367.378.800
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức		274.870.000	367.378.800
136	3.2.2 Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận		274.870.000	367.378.800
100	TỔNG TÀI SẢN		370.176.624.510	219.181.787.928
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	6. Chi phí phải trả	6.3	98.800.000	260.286.274
319	9. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	6.4	336.525.324	186.847.595
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		435.325.324	447.133.869

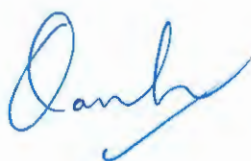
Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	6.5	369.741.299.186	218.734.654.059
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		242.000.000.000	170.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		260.000.000.000	185.000.000.000
413	1.2. Vốn góp mua lại		(18.000.000.000)	(15.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		116.085.414.555	81.585.766.613
420	3. Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế	6.6	11.655.884.631	(32.851.112.554)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	6.5	15.278,57	12.866,74
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ ETF đang lưu hành	6.5	24.200.000	17.000.000



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF**

Mã số	Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của quỹ ETF đầu năm	218.734.654.059	155.575.633.980
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	44.506.997.185	(92.708.250.367)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong năm	44.506.997.185	(92.708.250.367)
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ ETF <i>Trong đó:</i>	106.499.647.942	155.867.270.446
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ ETF	111.174.802.180	155.867.270.446
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	(4.675.154.238)	-
IV	NAV của Quỹ ETF cuối năm	369.741.299.186	218.734.654.059



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 12 tháng 3 năm 2024




Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	ACB	776.016	23.900	18.546.782.400	5,01
2	BCM	12.800	62.900	805.120.000	0,22
3	BID	55.205	43.400	2.395.897.000	0,65
4	BVH	21.300	39.500	841.350.000	0,23
5	CII	68.600	17.250	1.183.350.000	0,32
6	CTG	184.899	27.100	5.010.762.900	1,35
7	DBC	47.198	27.400	1.293.225.200	0,35
8	DCM	35.200	32.400	1.140.480.000	0,31
9	DGC	52.123	94.400	4.920.411.200	1,33
10	DGW	24.200	52.300	1.265.660.000	0,34
11	DIG	116.349	26.750	3.112.335.750	0,84
12	DPM	45.100	33.300	1.501.830.000	0,41
13	DXG	124.670	19.350	2.412.364.500	0,65
14	EIB	357.380	18.350	6.557.923.000	1,77
15	FPT	239.591	96.100	23.024.695.100	6,22
16	FRT	18.880	107.000	2.020.160.000	0,55
17	FTS	31.110	44.650	1.389.061.500	0,38
18	GAS	27.640	75.500	2.086.820.000	0,56
19	GEX	142.946	23.600	3.373.525.600	0,91
20	GMD	64.100	70.500	4.519.050.000	1,22
21	HAG	169.800	13.200	2.241.360.000	0,61
22	HCM	57.050	34.200	1.951.110.000	0,53
23	HDB	456.397	20.300	9.264.859.100	2,50
24	HDC	29.850	32.650	974.602.500	0,26
25	HDG	41.180	27.600	1.136.568.000	0,31
26	HHV	90.875	15.450	1.404.018.750	0,38
27	HPG	709.393	27.950	19.827.534.350	5,36
28	HSG	125.752	22.800	2.867.145.600	0,77
29	KBC	132.266	31.750	4.199.445.500	1,13
30	KDC	33.670	63.000	2.121.210.000	0,57
31	KDH	120.607	31.400	3.787.059.800	1,02
32	LPB	517.635	15.750	8.152.751.250	2,20
33	MBB	641.176	18.650	11.957.932.400	3,23
34	MSB	389.164	13.000	5.059.132.000	1,37
35	MSN	144.520	67.000	9.682.840.000	2,62
36	MWG	262.300	42.800	11.226.440.000	3,03
37	NKG	53.460	24.650	1.317.789.000	0,36
38	NLG	61.412	36.650	2.250.749.800	0,61
39	OCB	263.150	13.300	3.499.895.000	0,95
40	PC1	49.557	28.800	1.427.241.600	0,39

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)				
41	PDR	82.446	27.850	2.296.121.100	0,62
42	PLX	33.400	34.500	1.152.300.000	0,31
43	PNJ	64.333	86.000	5.532.638.000	1,49
44	POW	120.800	11.250	1.359.000.000	0,37
45	PVD	63.412	28.300	1.794.559.600	0,48
46	PVT	43.900	26.400	1.158.960.000	0,31
47	REE	39.921	56.800	2.267.512.800	0,61
48	SAB	33.900	63.000	2.135.700.000	0,58
49	SBT	87.651	13.200	1.156.993.200	0,31
50	SHB	655.205	10.800	7.076.214.000	1,91
51	SSB	303.560	23.900	7.255.084.000	1,96
52	SSI	238.298	32.800	7.816.174.400	2,11
53	STB	421.100	27.950	11.769.745.000	3,18
54	TCB	509.500	31.800	16.202.100.000	4,38
55	TCH	98.188	13.200	1.296.081.600	0,35
56	TPB	301.922	17.400	5.253.442.800	1,42
57	VCB	137.666	80.300	11.054.579.800	2,99
58	VCG	73.831	24.700	1.823.625.700	0,49
59	VCI	72.770	42.750	3.110.917.500	0,84
60	VHC	23.600	74.400	1.755.840.000	0,47
61	VHM	291.550	43.200	12.594.960.000	3,40
62	VIB	292.768	19.600	5.738.252.800	1,55
63	VIC	256.212	44.600	11.427.055.200	3,09
64	VIX	155.110	17.100	2.652.381.000	0,72
65	VJC	67.400	108.000	7.279.200.000	1,97
66	VND	211.460	22.250	4.704.985.000	1,27
67	VNM	186.922	67.600	12.635.927.200	3,41
68	VPB	1.042.655	19.200	20.018.976.000	5,41
69	VPI	27.530	55.000	1.514.150.000	0,41
70	VRE	206.900	23.300	4.820.770.000	1,30
				368.404.735.500	99,53
II	Các loại chứng khoán khác				
1	Quyền mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	124.670	1.225	152.720.750	0,04

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
III	Các tài sản khác				
1	Dự thu cổ tức			274.870.000	0,07
IV	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng			1.344.298.260	0,36
V	Tổng giá trị danh mục			370.176.624.510	100,00



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 12 tháng 3 năm 2024




Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN		44.506.997.185	(92.708.250.367)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(51.037.466.943)	92.808.692.112
03	(Lãi)/lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(50.869.980.669)	92.735.936.726
04	Chi phí trích trước		(167.486.274)	72.755.386
05	3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(6.530.469.758)	100.441.745
06	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		6.933.131.119	(73.580.676)
07	Giảm/(tăng) dự thu cổ tức		92.508.800	(265.792.000)
10	Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư		-	(4.428.195.000)
14	Giảm phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi chứng chỉ quỹ		-	(528.814.541)
16	Tăng các khoản phải trả khác		6.000.000	-
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý quỹ ETF		149.677.729	45.331.720
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		650.847.890	(5.150.608.752)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		194.627.180	141.236.446
22	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ		(8.864.238)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		185.762.942	141.236.446
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		836.610.832	(5.009.372.306)
50	IV. Tiền đầu năm	6.1	507.687.428	5.517.059.734
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		507.687.428	5.517.059.734
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		507.687.428	5.517.059.734
55	V. Tiền cuối năm	6.1	1.344.298.260	507.687.428
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.344.298.260	507.687.428
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		1.344.298.260	507.687.428
60	VI. Chênh lệch tiền trong năm		836.610.832	(5.009.372.306)

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

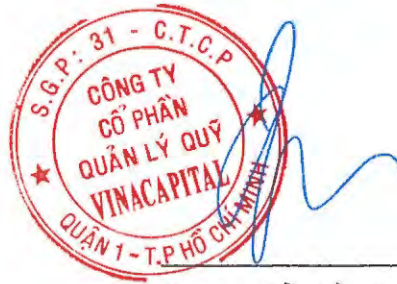
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 12 tháng 3 năm 2024



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 12 tháng 3 năm 2024



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100****1.1 Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng**

Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (“quỹ ETF”) theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 44/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 53.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 5.300.000 chứng chỉ quỹ (“CCQ”).

Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 25/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 21 tháng 1 năm 2020.

CCQ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 382/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 7 năm 2020 với mã chứng khoán “FUEVN100” và chính thức giao dịch từ ngày 21 tháng 7 năm 2020.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành tháng 1 năm 2020 và sửa đổi lần gần nhất ngày 12 tháng 5 năm 2023.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”).

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (“BIDV”) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động quỹ ETF***Quy mô vốn quỹ ETF***

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.5.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

Ngày định giá là ngày xác định NAV của Quỹ, bao gồm tất cả các ngày hoán đổi và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) theo quy định của pháp luật hoặc các mục đích khác do Công ty Quản lý Quỹ xác định. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền sau đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một đơn vị CCQ được tính bằng cách chia tổng NAV của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. NAV trên một đơn vị quỹ được làm tròn lấy đến hai (2) số thập phân.

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá do Công ty Quản lý Quỹ xây dựng phù hợp với Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và Ngân hàng Giám sát xác nhận. Nguyên tắc định giá cụ thể như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ chấp thuận và thời gian nắm giữ công cụ. Chi tiết cụ thể như được quy định tại Sổ tay Định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu		
6.	Trái phiếu niêm yết	<p>Được xác định theo giá yết bình quân gia quyền (“giá sạch”) của các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giá giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.</p> <p>Trừ các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc - Có giao dịch trên hệ thống giao dịch với giá có biến động bất thường so với giá mua bình quân gia quyền của trái phiếu đó <p>Thì giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên như bên dưới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế; - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Cổ phiếu		
7.	Cổ phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống của thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”)	<p>Được xác định theo giá thị trường, là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác), tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá</p> <p>Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá cổ phiếu là giá được xác định theo một trong các phương pháp sau đây, được thực hiện theo thứ tự ưu tiên từ (i) đến (iv):</p> <ul style="list-style-type: none"> (i) Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng trước ngày định giá; hoặc (ii) Giá trị sổ sách; hoặc (iii) Giá mua; hoặc (iv) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
8.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch	Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán liên quan) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
9.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Áp dụng một trong các mức giá sau theo thứ tự ưu tiên từ (i) đến (ii): (i) Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; (ii) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
10.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Sử dụng một trong các phương pháp sau để định giá, theo thứ tự ưu tiên từ (i) đến (iii): (i) Giá trị sổ sách; hoặc (ii) Giá mua; hoặc (iii) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Chứng khoán phái sinh		
11.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá
12.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên trước ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận
Các tài sản khác		
13.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

Ghi chú:

- Lãi lũy kế: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá;
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Bloomberg, Reuters, Diễn đàn Thị trường Trái phiếu Việt Nam – VBMA) để tham khảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch CCQ ETF

CCQ được giao dịch hàng ngày nếu đó là ngày làm việc (“ngày hoán đổi”). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ và HOSE.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của Điều lệ Quỹ và của pháp luật, đảm bảo tần suất giao dịch hoán đổi thực hiện tối thiểu không ít hơn hai (2) lần trong một (1) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư của Quỹ

Các hạn chế đầu tư phải tuân thủ theo các quy định về các loại tài sản được phép đầu tư và hạn chế đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các quy định pháp luật liên quan.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)****3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện kế toán cho Quỹ và lập báo cáo tài chính này trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về hoán đổi CCQ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về hoán đổi lại CCQ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua CCQ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ nhận được khi hoán đổi chứng chỉ quỹ được hạch toán tăng đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ dùng để hoán đổi lại với nhà đầu tư được hạch toán giảm đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho nhà đầu tư.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 181/2015/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 181/2015/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, phải thu phát sinh trong giao dịch hoán đổi và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động hoán đổi CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.6 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các CCQ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô CCQ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá CCQ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu chứng khoán cho Quý.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô CCQ của các nhà đầu tư tại ngày hoán đổi. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của CCQ và được ghi nhận liền sau ngày giao dịch hoán đổi – xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận giảm sở hữu chứng khoán cho Quý.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá hoán đổi lại CCQ trong giao dịch hoán đổi. Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Quý để mua một lô CCQ. Giá phát hành bằng NAV trên một lô CCQ tính tại cuối ngày liền trước ngày hoán đổi. Giá hoán đổi lại là mức giá mà Quý phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô CCQ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá hoán đổi lại bằng NAV trên một lô CCQ tính tại cuối ngày liền trước ngày hoán đổi.

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quý phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quý phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quý xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ) lũy kế”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quý nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quý hoặc chịu sự kiểm soát của Quý, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quý là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quý mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quý, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quý liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quý căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 181/2015/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Cổ tức đã nhận	4.644.652.700	2.086.412.834
Dự thu cổ tức	274.870.000	367.378.800
	4.919.522.700	2.453.791.634

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

Mẫu số B 06 – ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán/ hoán đổi VND (1)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/giá trị hoán đổi VND (2)	(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND (3)=(1)-(2)	(Lỗ)/lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2023 VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND
Lỗ bán các khoản đầu tư	22.310.808.900	30.579.283.370	(8.268.474.470)	(522.395.919)	100.400.041
Lãi trong giao dịch hoán đổi lại CCQ	4.666.290.000	4.560.281.949	106.008.051	5.480.503.687	-
	<u>26.977.098.900</u>	<u>35.139.565.319</u>	<u>(8.162.466.419)</u>	<u>4.958.107.768</u>	<u>100.400.041</u>

5.3 Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị ghi sổ VND (1)	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2023 VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND (3)=(1)-(2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 VND (4)	Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND (5)=(3)-(4)
Cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán khác	363.029.036.053	368.557.456.250	5.528.420.197	(45.341.560.472)	50.869.980.669

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Giá dịch vụ lưu ký (Thuyết minh 8(ii))	240.000.000	240.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(ii))	53.421.430	60.541.566
Giá bảo quản tài sản	31.652.512	17.499.831
	325.073.942	318.041.397

5.5 Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí trả cho HOSE cung cấp dịch vụ tính NAV tham chiếu trên một CCQ ("iNAV")	57.852.043	50.000.000
Phí trả cho HOSE quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	57.852.043	50.000.000
	115.704.086	100.000.000

Tỷ lệ giá các dịch vụ phải trả cho HOSE như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV	Mức tối thiểu (chưa bao gồm thuế GTGT)
Giá dịch vụ tính iNAV	0,02%	50 triệu Đồng/năm
Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0,02%	50 triệu Đồng/năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.6 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí niêm yết CCQ trả cho HOSE	30.000.000	30.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	38.000.000	24.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(ii))	-	166.899
Chi phí khác	72.510.000	56.900.000
	140.510.000	111.066.899

5.7 Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	33.799.167	47.683.372
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	33.466.217	47.726.030
	67.265.384	95.409.402

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng

	Tại ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại BIDV (Thuyết minh 8(ii))	1.344.298.260	507.687.428
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF	1.344.298.260	507.687.428

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quý không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quý không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quý được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch lũy kế đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán khác	363.029.036.053	33.876.596.938	(28.348.176.741)	368.557.456.250

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch lũy kế đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	263.648.282.172	5.312.172.321	(50.653.732.793)	218.306.721.700

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phí dịch vụ phải trả cho HOSE	-	86.886.274
Phí kiểm toán	86.800.000	167.400.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	12.000.000	6.000.000
	98.800.000	260.286.274

6.4 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF

	Tại ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(i))		
Giá dịch vụ quản lý quỹ	206.316.093	128.347.595
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (Thuyết minh 8(ii))		
Giá dịch vụ lưu ký quỹ	20.000.000	20.000.000
Giá dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
Giá dịch vụ giám sát quỹ	6.774.559	5.500.000
	43.274.559	42.000.000
Phải trả cho đại lý chuyển nhượng		
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phải trả cho HOSE		
Phí dịch vụ phải trả cho HOSE	70.434.672	-
	336.525.324	186.847.595

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 44/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành CCQ lần đầu ra công chúng) là 53.000.000.000 Đồng Việt Nam (“VND” tương đương với 5.300.000 CCQ với mệnh giá là 10.000 VND/CCQ). Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ hoán đổi danh mục nên vốn góp và số lượng CCQ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch hoán đổi CCQ.

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2022	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2023
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	18.500.000	7.500.000	26.000.000
NAV bình quân	VND	14.729,54	14.823,31	14.756,59
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	185.000.000.000	75.000.000.000	260.000.000.000
Thặng dư vốn	VND	87.496.508.252	36.174.802.180	123.671.310.432
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ ETF	VND	272.496.508.252	111.174.802.180	383.671.310.432
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng	CCQ	(1.500.000)	(300.000)	(1.800.000)
NAV bình quân	VND	13.940,49	15.584	14.214,39
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(15.000.000.000)	(3.000.000.000)	(18.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của nhà đầu tư	VND	(5.910.741.639)	(1.675.154.238)	(7.585.895.877)
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	VND	(20.910.741.639)	(4.675.154.238)	(25.585.895.877)
Số lượng chứng chỉ quỹ ETF hiện hành				
	CCQ	17.000.000	7.200.000	24.200.000
Giá trị vốn góp hiện hành				
	VND	251.585.766.613	106.499.647.942	358.085.414.555
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	(32.851.112.554)	44.506.997.185	11.655.884.631
NAV hiện hành				
	VND	218.734.654.059	151.006.645.127	369.741.299.186
NAV hiện hành/1 CCQ				
	VND/CCQ	12.866,74		15.278,57

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2022 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	12.490.447.918	(6.362.983.484)	6.127.464.434
Lợi nhuận chưa thực hiện	(45.341.560.472)	50.869.980.669	5.528.420.197
Lợi nhuận chưa phân phối	(32.851.112.554)	44.506.997.185	11.655.884.631

7 THUYẾT MINH VỀ NAV

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
	31/12/2022	218.734.654.059	17.000.000	12.866,74	
1	02/01/2023	218.721.948.111	17.000.000	12.866,00	(0,74)
2	03/01/2023	226.845.156.660	17.000.000	13.343,83	477,83
3	04/01/2023	227.359.456.718	17.000.000	13.374,09	30,26
4	05/01/2023	229.614.386.983	17.000.000	13.506,73	132,64
5	08/01/2023	228.569.006.140	17.000.000	13.445,24	(61,49)
6	09/01/2023	228.981.146.169	17.000.000	13.469,48	24,24
7	10/01/2023	228.923.705.703	17.000.000	13.466,10	(3,38)
8	11/01/2023	229.667.393.345	17.000.000	13.509,85	43,75
9	12/01/2023	229.622.755.707	17.000.000	13.507,22	(2,63)
10	15/01/2023	230.303.751.409	17.000.000	13.547,28	40,06
11	16/01/2023	231.353.307.244	17.000.000	13.609,02	61,74
12	17/01/2023	237.012.737.321	17.000.000	13.941,93	332,91
13	18/01/2023	239.404.439.165	17.000.000	14.082,61	140,68
14	19/01/2023	240.921.794.826	17.000.000	14.171,87	89,26
15	26/01/2023	240.874.473.574	17.000.000	14.169,09	(2,78)
16	29/01/2023	242.872.838.567	17.000.000	14.286,64	117,55
17	30/01/2023	239.729.503.804	17.000.000	14.101,74	(184,90)
18	31/01/2023	249.193.531.397	17.500.000	14.239,63	137,89
19	01/02/2023	240.743.550.736	17.500.000	13.756,77	(482,86)
20	02/02/2023	240.872.056.387	17.500.000	13.764,12	7,35
21	05/02/2023	239.142.826.339	17.500.000	13.665,30	(98,82)
22	06/02/2023	241.152.242.861	17.500.000	13.780,13	114,83
23	07/02/2023	235.732.040.176	17.500.000	13.470,40	(309,73)
24	08/02/2023	236.420.604.042	17.500.000	13.509,75	39,35
25	09/02/2023	234.459.239.489	17.500.000	13.397,67	(112,08)
26	12/02/2023	231.820.352.745	17.500.000	13.246,88	(150,79)
27	13/02/2023	228.585.673.493	17.500.000	13.062,04	(184,84)
28	14/02/2023	228.101.402.313	17.500.000	13.034,37	(27,67)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
29	15/02/2023	243.170.076.015	18.500.000	13.144,33	109,96
30	16/02/2023	246.294.284.827	18.500.000	13.313,20	168,87
31	19/02/2023	246.297.346.733	18.500.000	13.313,37	0,17
32	20/02/2023	253.909.004.673	18.500.000	13.724,81	411,44
33	21/02/2023	252.454.153.833	18.500.000	13.646,17	(78,64)
34	22/02/2023	245.299.015.165	18.500.000	13.259,41	(386,76)
35	23/02/2023	245.165.808.242	18.500.000	13.252,21	(7,20)
36	26/02/2023	240.374.172.526	18.500.000	12.993,20	(259,01)
37	27/02/2023	235.131.185.206	18.500.000	12.709,79	(283,41)
38	28/02/2023	236.036.477.968	18.500.000	12.758,73	48,94
39	01/03/2023	240.564.801.382	18.500.000	13.003,50	244,77
40	02/03/2023	239.676.060.180	18.500.000	12.955,46	(48,04)
41	05/03/2023	236.026.955.086	18.500.000	12.758,21	(197,25)
42	06/03/2023	236.737.255.940	18.500.000	12.796,61	38,40
43	07/03/2023	239.537.762.241	18.500.000	12.947,99	151,38
44	08/03/2023	242.876.291.874	18.500.000	13.128,45	180,46
45	09/03/2023	244.931.294.864	18.500.000	13.239,53	111,08
46	12/03/2023	244.008.637.557	18.500.000	13.189,66	(49,87)
47	13/03/2023	244.031.169.731	18.500.000	13.190,87	1,21
48	14/03/2023	240.697.362.562	18.500.000	13.010,67	(180,20)
49	15/03/2023	247.140.379.111	18.500.000	13.358,94	348,27
50	16/03/2023	243.387.751.996	18.500.000	13.156,09	(202,85)
51	19/03/2023	243.693.699.523	18.500.000	13.172,63	16,54
52	20/03/2023	238.774.925.653	18.500.000	12.906,75	(265,88)
53	21/03/2023	241.211.186.752	18.500.000	13.038,44	131,69
54	22/03/2023	242.572.255.496	18.500.000	13.112,01	73,57
55	23/03/2023	243.790.500.227	18.500.000	13.177,86	65,85
56	26/03/2023	244.931.207.563	18.500.000	13.239,52	61,66
57	27/03/2023	246.302.545.930	18.500.000	13.313,65	74,13
58	28/03/2023	246.591.911.487	18.500.000	13.329,29	15,64
59	29/03/2023	247.114.732.527	18.500.000	13.357,55	28,26
60	30/03/2023	247.851.921.065	18.500.000	13.397,40	39,85
61	31/03/2023	249.475.808.699	18.500.000	13.485,18	87,78
62	02/04/2023	249.461.867.721	18.500.000	13.484,43	(0,75)
63	03/04/2023	253.468.396.614	18.500.000	13.700,99	216,56
64	04/04/2023	254.162.105.413	18.500.000	13.738,49	37,50
65	05/04/2023	254.743.323.765	18.500.000	13.769,91	31,42
66	06/04/2023	251.854.690.848	18.500.000	13.613,77	(156,14)
67	09/04/2023	252.003.999.208	18.500.000	13.621,84	8,07
68	10/04/2023	251.921.682.228	18.500.000	13.617,39	(4,45)
69	11/04/2023	253.085.527.969	18.500.000	13.680,30	62,91
70	12/04/2023	253.226.549.656	18.500.000	13.687,92	7,62

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
71	13/04/2023	252.065.778.452	18.500.000	13.625,18	(62,74)
72	16/04/2023	249.082.042.739	18.500.000	13.463,89	(161,29)
73	17/04/2023	249.497.533.691	18.500.000	13.486,35	22,46
74	18/04/2023	249.518.166.393	18.500.000	13.487,47	1,12
75	19/04/2023	247.387.578.257	18.500.000	13.372,30	(115,17)
76	20/04/2023	246.976.112.764	18.500.000	13.350,06	(22,24)
77	23/04/2023	245.248.255.724	18.500.000	13.256,66	(93,40)
78	24/04/2023	244.795.278.063	18.500.000	13.232,18	(24,48)
79	25/04/2023	242.745.970.861	18.500.000	13.121,40	(110,78)
80	26/04/2023	244.544.747.985	18.500.000	13.218,64	97,24
81	27/04/2023	244.274.446.085	18.500.000	13.204,02	(14,62)
82	30/04/2023	246.816.533.530	18.500.000	13.341,43	137,41
83	03/05/2023	246.795.928.223	18.500.000	13.340,32	(1,11)
84	04/05/2023	244.519.456.883	18.500.000	13.217,27	(123,05)
85	07/05/2023	244.228.360.723	18.500.000	13.201,53	(15,74)
86	08/05/2023	246.676.865.661	18.500.000	13.333,88	132,35
87	09/05/2023	246.902.027.076	18.500.000	13.346,06	12,18
88	10/05/2023	248.461.708.700	18.500.000	13.430,36	84,30
89	11/05/2023	248.554.581.390	18.500.000	13.435,38	5,02
90	14/05/2023	250.829.707.806	18.500.000	13.558,36	122,98
91	15/05/2023	250.931.353.938	18.500.000	13.563,86	5,50
92	16/05/2023	250.737.454.392	18.500.000	13.553,38	(10,48)
93	17/05/2023	248.675.439.033	18.500.000	13.441,92	(111,46)
94	18/05/2023	250.227.048.356	18.500.000	13.525,79	83,87
95	21/05/2023	250.393.509.770	18.500.000	13.534,78	8,99
96	22/05/2023	252.077.929.839	18.500.000	13.625,83	91,05
97	23/05/2023	251.028.684.349	18.500.000	13.569,12	(56,71)
98	24/05/2023	249.525.030.685	18.500.000	13.487,84	(81,28)
99	25/05/2023	249.300.111.937	18.500.000	13.475,68	(12,16)
100	28/05/2023	249.501.291.036	18.500.000	13.486,56	10,88
101	29/05/2023	252.381.497.869	18.500.000	13.642,24	155,68
102	30/05/2023	253.223.968.385	18.500.000	13.687,78	45,54
103	31/05/2023	252.299.282.805	18.500.000	13.637,80	(49,98)
104	01/06/2023	253.971.505.185	18.500.000	13.728,19	90,39
105	04/06/2023	258.224.489.820	18.500.000	13.958,08	229,89
106	05/06/2023	259.036.756.630	18.500.000	14.001,99	43,91
107	06/06/2023	261.795.165.121	18.500.000	14.151,09	149,10
108	07/06/2023	262.871.950.736	18.500.000	14.209,29	58,20
109	08/06/2023	259.026.777.989	18.500.000	14.001,45	(207,84)
110	11/06/2023	261.478.959.655	18.500.000	14.134,00	132,55
111	12/06/2023	263.353.437.033	18.500.000	14.235,32	101,32
112	13/06/2023	264.315.216.602	18.500.000	14.287,31	51,99

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
113	14/06/2023	263.262.587.178	18.500.000	14.230,41	(56,90)
114	15/06/2023	262.929.098.482	18.500.000	14.212,38	(18,03)
115	18/06/2023	263.056.254.018	18.500.000	14.219,26	6,88
116	19/06/2023	261.380.640.712	18.500.000	14.128,68	(90,58)
117	20/06/2023	263.437.088.583	18.500.000	14.239,84	111,16
118	21/06/2023	265.564.379.374	18.500.000	14.354,83	114,99
119	22/06/2023	267.323.347.709	18.500.000	14.449,91	95,08
120	25/06/2023	269.088.650.668	18.500.000	14.545,33	95,42
121	26/06/2023	269.749.886.548	18.500.000	14.581,07	35,74
122	27/06/2023	270.148.596.815	18.500.000	14.602,63	21,56
123	28/06/2023	271.282.017.434	18.500.000	14.663,89	61,26
124	29/06/2023	267.125.784.571	18.500.000	14.439,23	(224,66)
125	30/06/2023	266.984.759.679	18.500.000	14.431,61	(7,62)
126	02/07/2023	266.970.116.107	18.500.000	14.430,82	(0,79)
127	03/07/2023	267.290.214.484	18.500.000	14.448,12	17,30
128	04/07/2023	269.171.315.318	18.500.000	14.549,80	101,68
129	05/07/2023	269.621.174.162	18.500.000	14.574,12	24,32
130	06/07/2023	267.571.464.018	18.500.000	14.463,32	(110,80)
131	09/07/2023	270.078.021.534	18.500.000	14.598,81	135,49
132	10/07/2023	273.224.326.067	18.500.000	14.768,88	170,07
133	11/07/2023	273.985.464.120	18.500.000	14.810,03	41,15
134	12/07/2023	273.882.389.563	18.500.000	14.804,45	(5,58)
135	13/07/2023	276.862.159.342	18.500.000	14.965,52	161,07
136	16/07/2023	277.981.224.219	18.500.000	15.026,01	60,49
137	17/07/2023	279.234.749.145	18.500.000	15.093,77	67,76
138	18/07/2023	279.861.636.136	18.500.000	15.127,66	33,89
139	19/07/2023	279.184.586.227	18.500.000	15.091,06	(36,60)
140	20/07/2023	280.105.277.060	18.500.000	15.140,83	49,77
141	23/07/2023	284.479.548.327	18.500.000	15.377,27	236,44
142	24/07/2023	286.263.813.950	18.500.000	15.473,72	96,45
143	25/07/2023	287.164.702.170	18.500.000	15.522,42	48,70
144	26/07/2023	288.133.985.642	18.500.000	15.574,81	52,39
145	27/07/2023	288.301.177.994	18.500.000	15.583,85	9,04
146	30/07/2023	291.321.699.956	18.500.000	15.747,12	163,27
147	31/07/2023	305.855.240.690	19.200.000	15.929,96	182,84
148	01/08/2023	303.669.330.045	19.200.000	15.816,11	(113,85)
149	02/08/2023	304.649.242.346	19.200.000	15.867,15	51,04
150	03/08/2023	302.983.765.872	19.200.000	15.780,40	(86,75)
151	06/08/2023	307.536.578.163	19.200.000	16.017,53	237,13
152	07/08/2023	311.763.339.772	19.200.000	16.237,67	220,14
153	08/08/2023	310.955.728.371	19.200.000	16.195,61	(42,06)
154	09/08/2023	309.044.305.411	19.200.000	16.096,06	(99,55)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
155	10/08/2023	305.503.578.710	19.200.000	15.911,64	(184,42)
156	13/08/2023	308.901.900.705	19.200.000	16.088,64	177,00
157	14/08/2023	310.773.492.365	19.200.000	16.186,12	97,48
158	15/08/2023	310.130.569.619	19.200.000	16.152,63	(33,49)
159	16/08/2023	313.269.477.071	19.200.000	16.316,12	163,49
160	17/08/2023	311.161.831.192	19.200.000	16.206,35	(109,77)
161	20/08/2023	295.760.635.119	19.200.000	15.404,20	(802,15)
162	21/08/2023	296.225.095.400	19.200.000	15.428,39	24,19
163	22/08/2023	297.960.233.273	19.200.000	15.518,76	90,37
164	23/08/2023	295.597.794.035	19.200.000	15.395,72	(123,04)
165	24/08/2023	301.324.750.478	19.200.000	15.694,00	298,28
166	27/08/2023	315.938.121.963	20.200.000	15.640,50	(53,50)
167	28/08/2023	321.653.213.810	20.200.000	15.923,43	282,93
168	29/08/2023	322.631.085.520	20.200.000	15.971,84	48,41
169	30/08/2023	326.078.762.585	20.200.000	16.142,51	170,67
170	31/08/2023	329.433.062.523	20.200.000	16.308,57	166,06
171	04/09/2023	329.398.634.099	20.200.000	16.306,86	(1,71)
172	05/09/2023	331.975.516.189	20.200.000	16.434,43	127,57
173	06/09/2023	336.029.441.378	20.200.000	16.635,12	200,69
174	07/09/2023	335.188.239.332	20.200.000	16.593,48	(41,64)
175	10/09/2023	334.773.940.657	20.200.000	16.572,97	(20,51)
176	11/09/2023	329.374.477.169	20.200.000	16.305,67	(267,30)
177	12/09/2023	336.588.357.956	20.200.000	16.662,79	357,12
178	13/09/2023	334.645.716.340	20.200.000	16.566,62	(96,17)
179	14/09/2023	330.552.731.074	20.200.000	16.364,00	(202,62)
180	17/09/2023	331.440.146.062	20.200.000	16.407,93	43,93
181	18/09/2023	327.490.381.756	20.200.000	16.212,40	(195,53)
182	19/09/2023	328.259.300.653	20.200.000	16.250,46	38,06
183	20/09/2023	332.333.768.221	20.200.000	16.452,17	201,71
184	21/09/2023	327.852.496.871	20.200.000	16.230,32	(221,85)
185	24/09/2023	320.157.058.420	20.200.000	15.849,36	(380,96)
186	25/09/2023	307.661.432.349	20.200.000	15.230,76	(618,60)
187	26/09/2023	304.949.264.320	20.200.000	15.096,50	(134,26)
188	27/09/2023	326.074.903.674	21.200.000	15.380,89	284,39
189	28/09/2023	325.151.931.357	21.200.000	15.337,36	(43,53)
190	30/09/2023	325.744.441.841	21.200.000	15.365,30	27,94
191	01/10/2023	325.735.958.125	21.200.000	15.364,90	(0,40)
192	02/10/2023	326.304.123.215	21.200.000	15.391,70	26,80
193	03/10/2023	314.850.110.117	21.200.000	14.851,42	(540,28)
194	04/10/2023	333.304.489.543	22.200.000	15.013,72	162,30
195	05/10/2023	328.817.554.176	22.200.000	14.811,60	(202,12)
196	08/10/2023	334.008.170.776	22.200.000	15.045,41	233,81

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
197	09/10/2023	337.830.957.643	22.200.000	15.217,61	172,20
198	10/10/2023	339.642.568.678	22.200.000	15.299,21	81,60
199	11/10/2023	342.569.169.718	22.200.000	15.431,04	131,83
200	12/10/2023	342.338.203.091	22.200.000	15.420,64	(10,40)
201	15/10/2023	343.316.997.198	22.200.000	15.464,73	44,09
202	16/10/2023	338.887.612.574	22.200.000	15.265,21	(199,52)
203	17/10/2023	332.344.977.764	22.200.000	14.970,49	(294,72)
204	18/10/2023	327.571.046.946	22.200.000	14.755,45	(215,04)
205	19/10/2023	321.759.280.983	22.200.000	14.493,66	(261,79)
206	22/10/2023	328.727.481.262	22.200.000	14.807,54	313,88
207	23/10/2023	324.059.081.526	22.200.000	14.597,26	(210,28)
208	24/10/2023	327.757.038.478	22.200.000	14.763,83	166,57
209	25/10/2023	326.292.818.097	22.200.000	14.697,87	(65,96)
210	26/10/2023	325.732.358.364	23.200.000	14.040,19	(657,68)
211	29/10/2023	328.144.093.295	23.200.000	14.144,14	103,95
212	30/10/2023	320.370.339.287	23.200.000	13.809,07	(335,07)
213	31/10/2023	316.034.280.372	23.200.000	13.622,17	(186,90)
214	01/11/2023	321.094.561.586	23.200.000	13.840,28	218,11
215	02/11/2023	333.075.687.056	23.200.000	14.356,71	516,43
216	05/11/2023	333.174.388.280	23.200.000	14.360,97	4,26
217	06/11/2023	338.294.696.184	23.200.000	14.581,67	220,70
218	07/11/2023	334.965.164.711	23.200.000	14.438,15	(143,52)
219	08/11/2023	347.509.812.552	23.200.000	14.978,87	540,72
220	09/11/2023	347.715.285.574	23.200.000	14.987,73	8,86
221	12/11/2023	344.189.542.837	23.200.000	14.835,76	(151,97)
222	13/11/2023	344.447.058.302	23.200.000	14.846,86	11,10
223	14/11/2023	348.490.816.521	23.200.000	15.021,16	174,30
224	15/11/2023	351.565.192.482	23.200.000	15.153,67	132,51
225	16/11/2023	352.700.153.481	23.200.000	15.202,59	48,92
226	19/11/2023	344.503.350.112	23.200.000	14.849,28	(353,31)
227	20/11/2023	344.957.970.130	23.200.000	14.868,88	19,60
228	21/11/2023	347.326.714.745	23.200.000	14.970,98	102,10
229	22/11/2023	348.688.829.191	23.200.000	15.029,69	58,71
230	23/11/2023	338.803.068.498	23.200.000	14.603,58	(426,11)
231	26/11/2023	341.169.459.374	23.200.000	14.705,58	102,00
232	27/11/2023	351.978.803.932	24.200.000	14.544,58	(161,00)
233	28/11/2023	354.971.328.083	24.200.000	14.668,24	123,66
234	29/11/2023	357.460.008.872	24.200.000	14.771,07	102,83
235	30/11/2023	354.318.291.111	24.200.000	14.641,25	(129,82)
236	03/12/2023	357.220.129.544	24.200.000	14.761,16	119,91
237	04/12/2023	364.029.233.999	24.200.000	15.042,53	281,37
238	05/12/2023	362.088.866.620	24.200.000	14.962,35	(80,18)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
239	06/12/2023	365.718.626.846	24.200.000	15.112,34	149,99
240	07/12/2023	364.783.423.376	24.200.000	15.073,70	(38,64)
241	10/12/2023	365.655.352.179	24.200.000	15.109,73	36,03
242	11/12/2023	365.977.667.159	24.200.000	15.123,04	13,31
243	12/12/2023	366.895.552.880	24.200.000	15.160,97	37,93
244	13/12/2023	361.994.741.837	24.200.000	14.958,46	(202,51)
245	14/12/2023	360.311.804.129	24.200.000	14.888,92	(69,54)
246	17/12/2023	358.369.112.814	24.200.000	14.808,64	(80,28)
247	18/12/2023	354.967.068.713	24.200.000	14.668,06	(140,58)
248	19/12/2023	357.478.108.203	24.200.000	14.771,82	103,76
249	20/12/2023	359.212.548.725	24.200.000	14.843,49	71,67
250	21/12/2023	359.761.399.340	24.200.000	14.866,17	22,68
251	24/12/2023	359.557.438.241	24.200.000	14.857,75	(8,42)
252	25/12/2023	364.207.777.450	24.200.000	15.049,91	192,16
253	26/12/2023	365.527.065.417	24.200.000	15.104,42	54,51
254	27/12/2023	365.723.451.178	24.200.000	15.112,54	8,12
255	28/12/2023	368.785.694.842	24.200.000	15.239,08	126,54
256	31/12/2023	369.741.299.186	24.200.000	15.278,57	39,49
NAV bình quân trong kỳ		286.245.934.552			
Biến động NAV/1 CCQ trong kỳ mức cao nhất					(802,15)
Biến động NAV/1 CCQ trong kỳ mức thấp nhất					0,17

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
	31/12/2021	155.575.633.980	7.700.000	20.204,63	
1	03/01/2022	155.560.369.592	7.700.000	20.202,65	(1,98)
2	04/01/2022	158.050.301.323	7.700.000	20.526,01	323,36
3	05/01/2022	157.254.903.304	7.700.000	20.422,71	(103,30)
4	06/01/2022	157.422.807.603	7.700.000	20.444,52	21,81
5	09/01/2022	156.657.232.559	7.700.000	20.345,10	(99,42)
6	10/01/2022	154.187.654.544	7.700.000	20.024,37	(320,73)
7	11/01/2022	152.781.489.941	7.700.000	19.841,75	(182,62)
8	12/01/2022	155.121.473.035	7.700.000	20.145,65	303,90
9	13/01/2022	153.759.314.133	7.700.000	19.968,74	(176,91)
10	16/01/2022	153.227.054.894	7.700.000	19.899,62	(69,12)
11	17/01/2022	148.042.929.975	7.700.000	19.226,35	(673,27)
12	18/01/2022	146.842.410.643	7.700.000	19.070,44	(155,91)
13	19/01/2022	147.730.251.964	7.700.000	19.185,75	115,31
14	20/01/2022	149.338.182.819	7.700.000	19.394,57	208,82
15	23/01/2022	150.173.778.452	7.700.000	19.503,09	108,52
16	24/01/2022	146.331.872.842	7.700.000	19.004,14	(498,95)
17	25/01/2022	150.792.985.445	7.700.000	19.583,50	579,36
18	26/01/2022	151.573.424.849	7.700.000	19.684,86	101,36
19	27/01/2022	150.652.121.934	7.700.000	19.565,21	(119,65)
20	31/01/2022	152.043.974.819	7.700.000	19.745,97	180,76
21	03/02/2022	152.028.391.668	7.700.000	19.743,95	(2,02)
22	06/02/2022	152.012.809.376	7.700.000	19.741,92	(2,03)
23	07/02/2022	152.971.562.016	7.700.000	19.866,44	124,52
24	08/02/2022	153.799.183.644	7.700.000	19.973,92	107,48
25	09/02/2022	154.298.129.528	7.700.000	20.038,72	64,80
26	10/02/2022	154.041.063.015	7.700.000	20.005,33	(33,39)
27	13/02/2022	153.875.996.364	7.700.000	19.983,90	(21,43)
28	14/02/2022	150.040.514.638	7.700.000	19.485,78	(498,12)
29	15/02/2022	152.403.132.692	7.700.000	19.792,61	306,83
30	16/02/2022	152.367.532.200	7.700.000	19.787,99	(4,62)
31	17/02/2022	173.972.084.314	8.700.000	19.996,79	208,80
32	20/02/2022	173.623.496.938	8.700.000	19.956,72	(40,07)
33	21/02/2022	174.146.869.880	8.700.000	20.016,88	60,16
34	22/02/2022	173.352.343.180	8.700.000	19.925,56	(91,32)
35	23/02/2022	174.338.582.776	8.700.000	20.038,92	113,36
36	24/02/2022	172.505.951.513	8.700.000	19.828,27	(210,65)
37	27/02/2022	173.384.323.509	8.700.000	19.929,23	100,96
38	28/02/2022	172.275.178.348	8.700.000	19.801,74	(127,49)
39	01/03/2022	173.107.156.887	8.700.000	19.897,37	95,63
40	02/03/2022	170.885.392.460	8.700.000	19.642,00	(255,37)
41	03/03/2022	173.512.100.816	8.700.000	19.943,92	301,92
42	06/03/2022	173.867.698.315	8.700.000	19.984,79	40,87

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
43	07/03/2022	182.438.115.586	9.200.000	19.830,23	(154,56)
44	08/03/2022	179.515.769.030	9.200.000	19.512,58	(317,65)
45	09/03/2022	179.795.453.296	9.200.000	19.542,98	30,40
46	10/03/2022	190.043.728.134	9.700.000	19.592,14	49,16
47	13/03/2022	188.535.790.039	9.700.000	19.436,68	(155,46)
48	14/03/2022	186.224.852.783	9.700.000	19.198,44	(238,24)
49	15/03/2022	187.469.882.323	9.700.000	19.326,79	128,35
50	16/03/2022	188.297.614.619	9.700.000	19.412,13	85,34
51	17/03/2022	188.163.215.682	9.700.000	19.398,27	(13,86)
52	20/03/2022	188.945.871.903	9.700.000	19.478,96	80,69
53	21/03/2022	192.352.812.759	9.700.000	19.830,19	351,23
54	22/03/2022	193.842.531.119	9.700.000	19.983,77	153,58
55	23/03/2022	193.479.978.835	9.700.000	19.946,39	(37,38)
56	24/03/2022	192.734.339.188	9.700.000	19.869,52	(76,87)
57	27/03/2022	192.861.627.963	9.700.000	19.882,64	13,12
58	28/03/2022	190.823.903.797	9.700.000	19.672,57	(210,07)
59	29/03/2022	192.804.013.983	9.700.000	19.876,70	204,13
60	30/03/2022	192.143.238.936	9.700.000	19.808,58	(68,12)
61	31/03/2022	192.571.713.849	9.700.000	19.852,75	44,17
62	03/04/2022	196.495.284.577	9.700.000	20.257,25	404,50
63	04/04/2022	197.016.780.591	9.700.000	20.311,01	53,76
64	05/04/2022	196.097.569.562	9.700.000	20.216,24	(94,77)
65	06/04/2022	197.282.450.151	9.700.000	20.338,40	122,16
66	07/04/2022	194.890.381.697	9.700.000	20.091,79	(246,61)
67	11/04/2022	192.082.101.391	9.700.000	19.802,28	(289,51)
68	12/04/2022	189.057.371.719	9.700.000	19.490,45	(311,83)
69	13/04/2022	192.155.927.774	9.700.000	19.809,89	319,44
70	14/04/2022	191.429.592.089	9.700.000	19.735,01	(74,88)
71	17/04/2022	188.351.950.993	9.700.000	19.417,73	(317,28)
72	18/04/2022	184.614.727.360	9.700.000	19.032,45	(385,28)
73	19/04/2022	180.790.206.702	9.700.000	18.638,17	(394,28)
74	20/04/2022	178.907.957.115	9.700.000	18.444,12	(194,05)
75	21/04/2022	186.875.018.869	10.200.000	18.321,08	(123,04)
76	24/04/2022	197.440.187.327	10.700.000	18.452,35	131,27
77	25/04/2022	186.652.651.065	10.700.000	17.444,17	(1.008,18)
78	26/04/2022	191.275.107.205	10.700.000	17.876,18	432,01
79	27/04/2022	192.504.372.242	10.700.000	17.991,06	114,88
80	28/04/2022	192.178.400.092	10.700.000	17.960,60	(30,46)
81	30/04/2022	194.832.006.568	10.700.000	18.208,60	248,00
82	03/05/2022	194.814.580.391	10.700.000	18.206,97	(1,63)
83	04/05/2022	190.877.557.711	10.700.000	17.839,02	(367,95)
84	05/05/2022	192.281.725.190	10.700.000	17.970,25	131,23
85	08/05/2022	187.582.775.437	10.700.000	17.531,10	(439,15)
86	09/05/2022	178.968.312.336	10.700.000	16.726,01	(805,09)
87	10/05/2022	182.451.335.349	10.700.000	17.051,53	325,52
88	11/05/2022	183.685.174.413	10.700.000	17.166,84	115,31

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	
				NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
89	12/05/2022	182.240.769.976	11.200.000	16.271,50	(895,34)
90	15/05/2022	173.716.895.880	11.200.000	15.510,44	(761,06)
91	16/05/2022	172.163.735.806	11.200.000	15.371,76	(138,68)
92	17/05/2022	189.220.292.292	11.700.000	16.172,67	800,91
93	18/05/2022	190.989.336.711	11.700.000	16.323,87	151,20
94	19/05/2022	190.887.800.460	11.700.000	16.315,20	(8,67)
95	22/05/2022	191.112.006.639	11.700.000	16.334,36	19,16
96	23/05/2022	195.184.430.727	12.200.000	15.998,72	(335,64)
97	24/05/2022	197.912.108.858	12.200.000	16.222,30	223,58
98	25/05/2022	204.302.027.219	12.200.000	16.746,07	523,77
99	26/05/2022	205.937.943.231	12.300.000	16.742,92	(3,15)
100	29/05/2022	209.651.383.168	12.300.000	17.044,83	301,91
101	30/05/2022	210.967.122.731	12.300.000	17.151,80	106,97
102	31/05/2022	209.921.295.116	12.300.000	17.066,77	(85,03)
103	01/06/2022	210.363.870.775	12.300.000	17.102,75	35,98
104	02/06/2022	208.368.354.964	12.300.000	16.940,52	(162,23)
105	05/06/2022	208.660.574.881	12.300.000	16.964,27	23,75
106	06/06/2022	208.343.070.184	12.300.000	16.938,46	(25,81)
107	07/06/2022	208.027.110.637	12.300.000	16.912,77	(25,69)
108	08/06/2022	211.453.232.499	12.300.000	17.191,32	278,55
109	09/06/2022	211.564.321.572	12.300.000	17.200,35	9,03
110	12/06/2022	208.118.995.665	12.300.000	16.920,24	(280,11)
111	13/06/2022	197.841.855.634	12.300.000	16.084,70	(835,54)
112	14/06/2022	197.712.005.037	12.300.000	16.074,15	(10,55)
113	15/06/2022	195.628.868.929	12.300.000	15.904,79	(169,36)
114	16/06/2022	199.362.687.481	12.300.000	16.208,35	303,56
115	19/06/2022	195.724.505.157	12.300.000	15.912,56	(295,79)
116	20/06/2022	189.908.836.128	12.300.000	15.439,74	(472,82)
117	21/06/2022	188.486.339.602	12.300.000	15.324,09	(115,65)
118	22/06/2022	197.235.950.609	12.800.000	15.409,06	84,97
119	23/06/2022	200.519.982.396	12.800.000	15.665,62	256,56
120	26/06/2022	199.990.485.480	12.800.000	15.624,26	(41,36)
121	27/06/2022	203.128.429.091	12.800.000	15.869,41	245,15
122	28/06/2022	206.035.708.706	12.800.000	16.096,54	227,13
123	29/06/2022	206.053.435.624	12.800.000	16.097,92	1,38
124	30/06/2022	201.854.832.985	12.800.000	15.769,91	(328,01)
125	03/07/2022	202.593.904.180	12.800.000	15.827,65	57,74
126	04/07/2022	202.482.851.215	12.800.000	15.818,97	(8,68)
127	05/07/2022	208.487.107.913	13.300.000	15.675,72	(143,25)
128	06/07/2022	203.440.657.416	13.300.000	15.296,29	(379,43)
129	07/07/2022	206.223.196.792	13.300.000	15.505,50	209,21
130	10/07/2022	215.185.539.378	13.800.000	15.593,16	87,66
131	11/07/2022	211.553.047.841	13.800.000	15.329,93	(263,23)
132	12/07/2022	214.571.149.753	13.800.000	15.548,63	218,70

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
133	13/07/2022	215.709.201.899	13.900.000	15.518,65	(29,98)
134	14/07/2022	216.946.675.479	13.900.000	15.607,67	89,02
135	17/07/2022	216.665.032.106	13.900.000	15.587,41	(20,26)
136	18/07/2022	215.960.845.233	13.900.000	15.536,75	(50,66)
137	19/07/2022	215.762.113.683	13.900.000	15.522,45	(14,30)
138	20/07/2022	218.741.457.132	13.900.000	15.736,80	214,35
139	21/07/2022	227.988.111.390	14.400.000	15.832,51	95,71
140	24/07/2022	226.979.578.179	14.400.000	15.762,47	(70,04)
141	25/07/2022	233.402.829.152	14.900.000	15.664,62	(97,85)
142	26/07/2022	232.415.312.778	14.900.000	15.598,34	(66,28)
143	27/07/2022	233.168.203.888	14.900.000	15.648,87	50,53
144	28/07/2022	236.430.734.009	14.900.000	15.867,83	218,96
145	31/07/2022	235.566.582.906	14.900.000	15.809,84	(57,99)
146	01/08/2022	240.387.913.887	14.900.000	16.133,42	323,58
147	02/08/2022	241.870.778.058	14.900.000	16.232,94	99,52
148	03/08/2022	243.348.006.440	14.900.000	16.332,08	99,14
149	04/08/2022	244.165.580.176	14.900.000	16.386,95	54,87
150	07/08/2022	243.820.254.747	14.900.000	16.363,78	(23,17)
151	08/08/2022	244.766.558.201	14.900.000	16.427,29	63,51
152	09/08/2022	245.583.662.150	14.900.000	16.482,12	54,83
153	10/08/2022	244.919.877.190	14.900.000	16.437,58	(44,54)
154	11/08/2022	243.384.552.363	14.900.000	16.334,53	(103,05)
155	14/08/2022	245.373.603.215	14.900.000	16.468,03	133,50
156	15/08/2022	248.162.288.536	14.900.000	16.655,19	187,16
157	16/08/2022	248.479.254.138	14.900.000	16.676,46	21,27
158	17/08/2022	248.856.922.508	14.900.000	16.701,81	25,35
159	18/08/2022	248.515.732.191	14.900.000	16.678,91	(22,90)
160	21/08/2022	247.384.516.399	14.900.000	16.602,99	(75,92)
161	22/08/2022	245.923.204.771	14.900.000	16.504,91	(98,08)
162	23/08/2022	247.815.205.895	14.900.000	16.631,89	126,98
163	24/08/2022	248.909.808.294	14.900.000	16.705,36	73,47
164	25/08/2022	251.585.792.475	14.900.000	16.884,95	179,59
165	28/08/2022	250.492.893.120	14.900.000	16.811,60	(73,35)
166	29/08/2022	247.882.712.523	14.900.000	16.636,42	(175,18)
167	30/08/2022	248.057.930.659	14.900.000	16.648,18	11,76
168	31/08/2022	248.718.193.650	14.900.000	16.692,50	44,32
169	01/09/2022	248.711.159.118	14.900.000	16.692,02	(0,48)
170	04/09/2022	248.690.055.993	14.900.000	16.690,61	(1,41)
171	05/09/2022	248.224.936.086	14.900.000	16.659,39	(31,22)
172	06/09/2022	248.376.800.191	14.900.000	16.669,58	10,19

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
173	07/09/2022	241.803.225.056	14.900.000	16.228,40	(441,18)
174	08/09/2022	240.462.916.532	14.900.000	16.138,45	(89,95)
175	11/09/2022	251.153.846.151	15.400.000	16.308,69	170,24
176	12/09/2022	250.785.654.381	15.400.000	16.284,78	(23,91)
177	13/09/2022	250.585.019.603	15.400.000	16.271,75	(13,03)
178	14/09/2022	249.410.598.381	15.400.000	16.195,49	(76,26)
179	15/09/2022	249.773.888.491	15.400.000	16.219,08	23,59
180	18/09/2022	246.833.527.607	15.400.000	16.028,15	(190,93)
181	19/09/2022	241.254.278.207	15.400.000	15.665,86	(362,29)
182	20/09/2022	244.100.354.413	15.400.000	15.850,67	184,81
183	21/09/2022	241.895.986.183	15.400.000	15.707,53	(143,14)
184	22/09/2022	242.771.510.582	15.400.000	15.764,38	56,85
185	25/09/2022	240.119.921.677	15.400.000	15.592,20	(172,18)
186	26/09/2022	233.535.654.926	15.400.000	15.164,65	(427,55)
187	27/09/2022	241.558.382.969	16.000.000	15.097,40	(67,25)
188	28/09/2022	237.496.099.331	16.000.000	14.843,51	(253,89)
189	29/09/2022	234.569.051.048	16.000.000	14.660,57	(182,94)
190	30/09/2022	235.379.503.338	16.000.000	14.711,22	50,65
191	02/10/2022	235.366.030.444	16.000.000	14.710,38	(0,84)
192	03/10/2022	224.677.029.822	16.000.000	14.042,31	(668,07)
193	04/10/2022	222.672.658.693	16.000.000	13.917,04	(125,27)
194	05/10/2022	227.887.717.984	16.000.000	14.242,98	325,94
195	06/10/2022	220.521.799.187	16.000.000	13.782,61	(460,37)
196	09/10/2022	212.087.346.947	16.000.000	13.255,46	(527,15)
197	10/10/2022	226.061.085.588	17.000.000	13.297,71	42,25
198	11/10/2022	217.720.697.390	17.000.000	12.807,10	(490,61)
199	12/10/2022	225.161.018.984	17.000.000	13.244,77	437,67
200	13/10/2022	228.259.131.587	17.000.000	13.427,01	182,24
201	16/10/2022	231.055.644.351	17.000.000	13.591,51	164,50
202	17/10/2022	229.294.811.173	17.000.000	13.487,93	(103,58)
203	18/10/2022	231.310.681.890	17.000.000	13.606,51	118,58
204	19/10/2022	230.317.758.974	17.000.000	13.548,10	(58,41)
205	20/10/2022	229.519.523.761	17.000.000	13.501,15	(46,95)
206	23/10/2022	219.913.898.288	17.000.000	12.936,11	(565,04)
207	24/10/2022	211.908.656.459	17.000.000	12.465,22	(470,89)
208	25/10/2022	215.298.816.978	17.000.000	12.664,64	199,42
209	26/10/2022	214.629.843.208	17.000.000	12.625,28	(39,36)
210	27/10/2022	223.439.512.912	17.000.000	13.143,50	518,22
211	30/10/2022	223.239.764.348	17.000.000	13.131,75	(11,75)
212	31/10/2022	222.396.718.962	17.000.000	13.082,16	(49,59)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
213	01/11/2022	224.207.602.952	17.000.000	13.188,68	106,52
214	02/11/2022	221.537.290.647	17.000.000	13.031,61	(157,07)
215	03/11/2022	221.354.230.952	17.000.000	13.020,84	(10,77)
216	06/11/2022	215.500.005.981	17.000.000	12.676,47	(344,37)
217	07/11/2022	209.281.316.633	17.000.000	12.310,67	(365,80)
218	08/11/2022	210.810.462.525	17.000.000	12.400,62	89,95
219	09/11/2022	210.140.412.137	17.000.000	12.361,20	(39,42)
220	10/11/2022	200.543.376.107	17.000.000	11.796,67	(564,53)
221	13/11/2022	201.787.758.163	17.000.000	11.869,87	73,20
222	14/11/2022	198.037.346.084	17.000.000	11.649,26	(220,61)
223	15/11/2022	190.778.262.997	17.000.000	11.222,25	(427,01)
224	16/11/2022	198.134.532.884	17.000.000	11.654,97	432,72
225	17/11/2022	204.176.711.278	17.000.000	12.010,39	355,42
226	20/11/2022	204.723.190.895	17.000.000	12.042,54	32,15
227	21/11/2022	202.500.042.827	17.000.000	11.911,77	(130,77)
228	22/11/2022	201.116.363.778	17.000.000	11.830,37	(81,40)
229	23/11/2022	199.573.858.294	17.000.000	11.739,64	(90,73)
230	24/11/2022	200.014.847.135	17.000.000	11.765,58	25,94
231	27/11/2022	205.708.544.867	17.000.000	12.100,50	334,92
232	28/11/2022	213.703.016.284	17.000.000	12.570,77	470,27
233	29/11/2022	219.049.844.220	17.000.000	12.885,28	314,51
234	30/11/2022	223.487.161.062	17.000.000	13.146,30	261,02
235	01/12/2022	222.147.588.512	17.000.000	13.067,51	(78,79)
236	04/12/2022	232.257.974.572	17.000.000	13.662,23	594,72
237	05/12/2022	236.303.630.626	17.000.000	13.900,21	237,98
238	06/12/2022	225.719.272.652	17.000.000	13.277,60	(622,61)
239	07/12/2022	223.699.871.867	17.000.000	13.158,82	(118,78)
240	08/12/2022	227.964.304.232	17.000.000	13.409,66	250,84
241	11/12/2022	228.763.235.912	17.000.000	13.456,66	47,00
242	12/12/2022	223.607.933.895	17.000.000	13.153,41	(303,25)
243	13/12/2022	227.950.929.066	17.000.000	13.408,88	255,47
244	14/12/2022	228.228.295.265	17.000.000	13.425,19	16,31
245	15/12/2022	230.497.362.412	17.000.000	13.558,67	133,48
246	18/12/2022	230.167.429.070	17.000.000	13.539,26	(19,41)
247	19/12/2022	227.099.346.523	17.000.000	13.358,79	(180,47)
248	20/12/2022	222.847.559.194	17.000.000	13.108,68	(250,11)
249	21/12/2022	222.667.085.807	17.000.000	13.098,06	(10,62)
250	22/12/2022	223.968.869.604	17.000.000	13.174,64	76,58

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
251	25/12/2022	222.821.299.446	17.000.000	13.107,14	(67,50)
252	26/12/2022	212.952.740.961	17.000.000	12.526,63	(580,51)
253	27/12/2022	217.974.268.268	17.000.000	12.822,02	295,39
254	28/12/2022	219.990.433.485	17.000.000	12.940,61	118,59
255	29/12/2022	218.621.944.153	17.000.000	12.860,11	(80,50)
256	31/12/2022	218.734.654.059	17.000.000	12.866,74	6,63
NAV bình quân trong năm		204.765.902.583			
Biến động NAV/ 1 CCQ trong năm mức cao nhất					(1.008,18)
Biến động NAV/ 1 CCQ trong năm mức thấp nhất					(0,48)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

i) Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Giao dịch trong năm		
Giá dịch vụ quản lý quỹ trong năm	1.917.938.601	1.372.000.333
	<u>1.917.938.601</u>	<u>1.372.000.333</u>
	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Số dư cuối năm		
Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cuối năm (Thuyết minh 6.4)	206.316.093	128.347.595
	<u>206.316.093</u>	<u>128.347.595</u>

Phí quản lý quỹ được tính dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và NAV của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý quỹ hàng năm là 0,67% của NAV của Quỹ.

ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Giao dịch trong năm		
Giá dịch vụ lưu ký quỹ (Thuyết minh 5.4) (*)	240.000.000	240.000.000
Giá dịch vụ quản trị quỹ (*)	198.000.000	198.000.000
Giá dịch vụ giám sát quỹ (*)	69.369.426	66.000.000
Phí giao dịch, mua bán chứng khoán (Thuyết minh 5.4)	53.421.430	60.541.566
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.6)	-	166.899
	<u>553.811.456</u>	<u>665.158.465</u>
	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Số dư cuối năm		
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	1.344.298.260	507.687.428
Phí dịch vụ phải trả cuối năm (Thuyết minh 6.4)	43.274.559	42.000.000
	<u>1.387.572.819</u>	<u>549.687.428</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

(*) Các phí này được tính dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ giám sát quỹ và dịch vụ quản trị quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị quỹ trong năm lần lượt như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV	Mức tối thiểu
Giá dịch vụ lưu ký quỹ	0,06%	20 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ giám sát quỹ	0,02%	5 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ quản trị quỹ	0,03%	15 triệu Đồng/tháng

iii) Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Giao dịch trong năm		
Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	38.000.000	24.000.000
Số dư cuối năm		
Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ phải trả cuối năm (Thuyết minh 6.3)	12.000.000	6.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

iv) Số CCQ nắm giữ bởi các bên có liên quan

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 CCQ	2022 CCQ
Số dư cuối năm		
Số CCQ nắm giữ bởi Công ty Quản lý Quỹ	-	2.100.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023	2022
Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	1,09	1,24
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm theo Thông tư 98/2020/TT-BTC = (Tổng giá trị mua vào trong kỳ + tổng giá trị bán ra trong kỳ)/2/NAV trung bình trong kỳ (%) (*)	8,01	16,23
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm theo Thông tư 181/2015/TT-BTC = (Tổng giá trị hoán đổi trong kỳ + tổng giá trị bán trong kỳ)/2/NAV trung bình trong kỳ (%)	24,10	46,15

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 98/2020/TT-BTC, giá trị mua vào và bán ra trong kỳ không bao gồm giá trị danh mục hoán đổi.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Tổng Giám đốc và/hoặc người điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức, các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu hoán đổi lại CCQ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như: trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không chịu rủi ro lãi suất do Quỹ không có các khoản đầu tư hưởng lãi suất cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 36.855.745.625 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 21.830.672.170 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ ETF.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá NAV theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý/Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	1.344.298.260	507.687.428	1.344.298.260	507.687.428
Các khoản đầu tư thuần	368.557.456.250	218.306.721.700	368.557.456.250	218.306.721.700
- Cổ phiếu niêm yết	368.557.456.250	218.306.721.700	368.557.456.250	218.306.721.700
Phải thu và dự thu cổ tức	274.870.000	367.378.800	274.870.000	367.378.800
- Dự thu cổ tức	274.870.000	367.378.800	274.870.000	367.378.800
Tổng cộng	370.176.624.510	219.181.787.928	370.176.624.510	219.181.787.928
Nợ phải trả tài chính				
Chi phí phải trả	98.800.000	260.286.274	98.800.000	260.286.274
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	336.525.324	186.847.595	336.525.324	186.847.595
Tổng cộng	435.325.324	447.133.869	435.325.324	447.133.869

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 12 tháng 3 năm 2024.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc

Người lập



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc

